Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8415.82.21

Mã HS	8415.82.21
Mô tả hàng hóa	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt / - Loại khác: / - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: / - - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt: / - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 21:48:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84158221/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13271
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13271
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q13271
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG13271
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,5; M: 6,8	4,5% · M: 6.8%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	14,7	14,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	18.9	18,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12556
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12499
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12499
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12499
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12499
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12499
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12499
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12553
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12553
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12553
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12553
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12553
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12554
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12554
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12554
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12554
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12554
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12554
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12555
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12505
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F12511
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G12511
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H12511
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I12511
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J12511
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K12511
VKFTA	2022	2022	25	VK!E12544
VKFTA	2023	2023	25	VK!F12544
VKFTA	2024	2024	25	VK!G12544
VKFTA	2025	2025	25	VK!H12544
VKFTA	2026	2026	25	VK!I12544
VKFTA	2027	2027	25	VK!J12544
VCFTA	2022	2022	26	VC!D12591
VCFTA	2023	2023	26	VC!E12591
VCFTA	2024	2024	21	VC!F12591
VCFTA	2025	2025	21	VC!G12591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	21	VC!H12591
VCFTA	2027	2027	21	VC!I12591
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12576
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12576
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12576
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12576
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12576
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12576
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12576
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12576
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12576
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12576
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12576
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12576
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12591
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12591
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12591
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12591
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12591
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12591
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12590
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12590
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12590
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12590
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12590
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12590

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	15,9	CPTPP!D12570
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	13,6	CPTPP!E12570
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	11,3	CPTPP!F12570
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9	CPTPP!G12570
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	6,8	CPTPP!H12570
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,5	CPTPP!I12570
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,2	CPTPP!J12570
RCEP A	2022	2022	24,3	RCEPT-A!D12578
RCEP A	2023	2023	21,6	RCEPT-A!E12578
RCEP A	2024	2024	18,9	RCEPT-A!F12578
RCEP A	2025	2025	16,2	RCEPT-A!G12578
RCEP A	2026	2026	13,5	RCEPT-A!H12578
RCEP A	2027	2027	10,8	RCEPT-A!I12578
RCEP B	2022	2022	24,3	B!D12578
RCEP B	2023	2023	21,6	B!E12578
RCEP B	2024	2024	18,9	B!F12578
RCEP B	2025	2025	16,2	B!G12578
RCEP B	2026	2026	13,5	B!H12578
RCEP B	2027	2027	10,8	B!I12578
RCEP C	2022	2022	24,3	C!D12578
RCEP C	2023	2023	21,6	C!E12578
RCEP C	2024	2024	18,9	C!F12578
RCEP C	2025	2025	16,2	C!G12578
RCEP C	2026	2026	13,5	C!H12578
RCEP C	2027	2027	10,8	C!I12578
RCEP D	2022	2022	24,5	D!D12577

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	22,1	D!E12577
RCEP D	2024	2024	19,6	D!F12577
RCEP D	2025	2025	17,2	D!G12577
RCEP D	2026	2026	14,7	D!H12577
RCEP D	2027	2027	12,3	D!I12577
RCEP E	2022	2022	24,3	E!D12581
RCEP E	2023	2023	21,6	E!E12581
RCEP E	2024	2024	18,9	E!F12581
RCEP E	2025	2025	16,2	E!G12581
RCEP E	2026	2026	13,5	E!H12581
RCEP E	2027	2027	10,8	E!I12581
RCEP F	2022	2022	24,3	F!D12578
RCEP F	2023	2023	21,6	F!E12578
RCEP F	2024	2024	18,9	F!F12578
RCEP F	2025	2025	16,2	F!G12578
RCEP F	2026	2026	13,5	F!H12578
RCEP F	2027	2027	10,8	F!I12578
VIFTA	2024	2024	24,3	VI!F11647
VIFTA	2025	2025	21.6	VI!G11647
VIFTA	2026	2026	18.9	VI!H11647
VIFTA	2027	2027	16.2	VI!I11647

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,5; M: 6,8” có mức chung 4,5% và mức “M:” 6.8% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,5; M: 6,8”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,5”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8415.82 có 8 dòng thuế; dòng 8415.82.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất làm mát không quá 26,38 kW.	8415.82.11 Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút (1); 8415.82.19 Loại khác; 8415.82.29 Loại khác; 8415.82.31 Công suất làm mát không quá 26,38 kW; 8415.82.39 Loại khác; 8415.82.91 Công suất làm mát không quá 26,38 kW	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh);		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “10”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8415.82.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8415.82.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13271), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.